HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XLÔ-VA-KI-A

VỀ NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN CỦA HAI NƯỚC

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa X-lô-va-ki-a, (Sau đây gọi là các Bên ký kết),

Mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai nước,

Mong muốn hợp tác, trên cơ sở có đi có lại để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc nhận trở lại những công dân cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ quốc gia của Bên ký kết kia,

Cố gắng ngăn ngừa tình trạng di cư bất hợp pháp,

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1

Phù hợp với các quy định của Hiệp định này, theo yêu cầu của một Bên ký kết, Bên ký kết kia nhận trở lại công dân của mình nếu người này không hoặc không còn đáp ứng các quy định pháp luật về nhập cảnh hoặc cư trú trên lãnh thổ của nước Bên ký kết yêu cầu (sau đây gọi là "người trở về").

Điều 2

1. Phù hợp với các quy định tại Điều 1, mỗi Bên ký kết sẽ nhận trở lại, sau khi xác minh người trở về đáp ứng các điều kiện sau:

(a) Có quốc tịch của nước Bên ký kết được yêu cầu, không đồng thời có quốc tịch của nước Bên ký kết yêu cầu hoặc quốc tịch của bất kỳ nước nào khác;

(b) Trước đây đã có nơi thường trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Bên ký kết được yêu cầu và không có nơi thường trú ở nước thứ ba;

(c) Là đối tượng của lệnh trục xuất có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật nước đó.

2. Đối với người đáp ứng các điều kiện nêu tại mục (a) và (c) khoản 1 Điều này, và đã có nơi thường trú ở một nước thứ ba trước khi đến lãnh thổ Quốc gia Bên ký kết yêu cầu thì Bên ký kết yêu cầu sẽ tạo điều kiện để người này được quay trở lại nước thứ ba đó hoặc bất kỳ nước nào khác cho phép họ cư trú theo nguyện vọng của họ.

3. Bên ký kết yêu cầu nhận trở lại ngay, không chậm trễ và không cần bất kỳ thủ tục nào nếu các cơ quan có thẩm quyền xác minh người trở về không có quốc tịch của nước Bên ký kết được yêu cầu hoặc không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này của Hiệp định này tại thời điểm trao trả.

Điều 3

1. Việc trao trả và tiếp nhận người trở về phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của các Bên ký kết, luật pháp quốc tế, bảo đảm các nguyên tắc trật tự, an toàn, tôn trọng nhân phẩm, có tính đến khía cạnh nhân đạo, tính thống nhất gia đình của người trở về.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia mỗi Bên ký kết phải tạo điều kiện để người trở về giải quyết các vấn đề cá nhân của người này trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được trả lời của Bên ký kết kia đồng ý nhận trở lại.

3. Phù hợp với pháp luật của Bên ký kết yêu cầu, người trở về được phép mang theo hoặc chuyển về lãnh thổ của nước Bên ký kết được yêu cầu toàn bộ tài sản, kể cả mọi phương tiện thanh toán có được một cách hợp pháp trong thời gian cư trú trên lãnh thổ nước Bên ký kết yêu cầu.

Điều 4

1. Sau khi xác định người trở về đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 2 Hiệp định này, Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết yêu cầu gửi đến cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu hồ sơ yêu cầu nhận trở lại, gồm có: công hàm yêu cầu nhận trở lại, danh sách những người dự định được đưa trở về, tờ khai chi tiết nhân thân của đương sự, bản sao lệnh trục xuất và các tài liệu khác liên quan đến nhân thân, quốc tịch người trở về. Bản sao lệnh trục xuất và các bản sao khác phải được dịch ra tiếng Anh và được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điều 8 Hiệp định này.

2. Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết yêu cầu về việc đồng ý hoặc không đồng ý

nhận trở lại đối với từng trường hợp được nêu trong hồ sơ nói tại khoản 1 Điều này. Trong vòng 7 (bảy) ngày, Bên ký kết được yêu cầu sẽ khẳng định việc tiếp nhận hồ sơ đối với Bên ký kết yêu cầu. Đối với những trường hợp đồng ý nhận trở lại, Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu sẽ cấp giấy tờ đi lại cho người đó và gửi văn bản thông báo việc đồng ý nhận trở lại cho Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết yêu cầu.

3. ít nhất là 15 ngày trước chuyến bay dự định đưa người trở về, Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết yêu cầu thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu về cửa khẩu, số hiệu, thời gian chuyến bay dự kiến nhập cảnh, danh sách những người trở về và các chi tiết nhân thân của những viên chức đi kèm (họ tên, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian dự định lưu trú tại Bên ký kết được yêu cầu). Sau khi nhận được các chi tiết nói trên, Bên ký kết được yêu cầu sẽ khẳng định không chậm trễ thời gian tiếp nhận.

4. Khi trao trả người trở về tại sân bay Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu, viên chức đi kèm sẽ chuyển cho viên chức có thẩm quyền của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu những tài liệu khác liên quan đến việc trao trả (không phải là những tài liệu trong hồ sơ nhận trở lại quy định tại khoản 1 Điều 1). Viên chức có thẩm quyền của các Quốc gia các Bên ký kết phải ký biên bản về việc trao trả và tiếp nhận người trở về.

Điều 5

1. Bên ký kết yêu cầu chịu mọi chi phí chuyên chở những người trở về đến sân bay quốc tế của Quốc gia Bên ký kết được yêu cầu cũng như mọi chi phí nhận trở lại đối với những trường hợp trao trả nhầm quy định tại khoản 3 Điều 2 Hiệp định này.

2. Các sân bay quốc tế là:

Phía Việt Nam:

a) Sân bay quốc tế Nội Bài, Hà Nội

Tel: +84 4 8865230

Fax: +84 4 8843462

Email: Vnimm@hn.vnn.vn

b) Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 8440050

Fax: +84 8 8488485

Email: Vnimm@hn.vnn.vn

Phía X-lô-va-ki-a:

a) Airport M.R. Stefanika – Airport Bratislava, a.s.

Airport M.R. Stefanika – 823 11 Bratislava 21

Tel: +421 2 48 57 33 53

Fax: +421 2 48 57 33 32

Email: information@sll.sk

http://www.letiskobratislava.sk

b) Airport Kosice – Airport Kosice, a.s.

Airport Kosice, 041 75 Kosice

Tel: + 421 55 68 32 123

Fax: + 421 55 68 32 202

Email: sekretariat@airportkosice.sk

http://www.airportkosice.sk

Điều 6

1. Các dữ liệu cá nhân cần thiết được cung cấp vì mục đích thực hiện Hiệp định này phải được bảo mật phù hợp với các quy định pháp luật của các Bên ký kết.

2. Trong khi thực hiện Hiệp định này, các Bên ký kết chỉ trao đổi những dữ liệu sau:

(a) Các dữ liệu về nhân thân của người trở về và của thành viên gia đình người đó (họ tên, các tên sử dụng trước đây, các tên khác, bí danh, ngày và nơi sinh, giới tính, quốc tịch hiện nay và quốc tịch trước đây);

(b) Các dữ liệu liên quan đến hộ chiếu, chứng minh thư, các giấy tờ nhân thân khác, giấy tờ đi lại hoặc giấy thông hành (số, thời hạn giá trị, ngày cấp, cơ quan cấp, nơi cấp v.v...);

(c) Các dữ liệu khác cần thiết cho việc xác minh nhân thân người trở về;

(d) Dữ liệu về chuyến bay chở người trở về.

Điều 7

1. Quốc tịch Việt Nam của người trở về được chứng minh bởi một trong những loại giấy tờ còn giá trị dưới đây:

(a) Hộ chiếu Việt Nam;

(b) Giấy chứng minh nhân dân;

(c) Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam;

(d) Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

2. Quốc tịch X-lô-va-ki-a của người trở về được chứng minh bởi một trong những loại giấy tờ còn giá trị dưới đây:

(a) Giấy tờ đi lại của X-lô-va-ki-a;

(b) Chứng minh thư của Cộng hoà X-lô-va-ki-a;

(c) Chứng minh thư của Cộng hoà Tiệp khắc, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp khắc, Cộng hoà liên bang Séc và X-lô-va-ki-a có ghi rõ quốc tịch Cộng hòa X-lô-va-ki-a;

(d) Giấy chứng nhận có quốc tịch Cộng hoà X-lô-va-ki-a.

3. Với mục đích xác minh quốc tịch Việt Nam và nơi thường trú của người trở về, Bên ký kết yêu cầu có thể cung cấp cho Bên ký kết được yêu cầu những giấy tờ sau của Việt Nam:

(a) Hộ chiếu đã hết hạn;

(b) Giấy chứng minh biên giới;

(c) Giấy chứng minh quân nhân;

(d) Giấy thông hành có ảnh;

(e) Hộ chiếu thuyền viên;

(f) Giấy khai sinh;

(g) Sổ hộ khẩu;

(h) Thẻ cử tri mới nhất;

(i) Giấy phép lái xe.

4. Với mục đích xác minh quốc tịch X-lô-va-ki-a và nơi thường trú của người trở về, Bên ký kết yêu cầu có thể cung cấp cho Bên ký kết được yêu cầu những giấy tờ sau của X-lô-va-ki-a:

(a) Giấy tờ không còn giá trị nêu tại khoản 2 Điều này;

(b) Sổ quân tịch hoặc các giấy tờ nhân thân khác cấp cho thành viên các lực lượng vũ trang;

(c) Giấy khai sinh;

(d) Giấy phép lái xe;

(e) Bản chụp các giấy tờ nêu trên.

5. Các Bên ký kết trao đổi cho nhau qua đường ngoại giao mẫu các giấy tờ nêu tại khoản 1 và 2 Điều này chậm nhất vào ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 8

Các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và xử lý yêu cầu nhận trở lại nêu tại Điều 4 Hiệp định này là:

1. Bên Việt Nam:

Bộ Công an

Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ: 40 A Hàng Bài, Hà Nội

Điện thoại: +84 4 825 7941

Fax: + 84 4 824 3288, 824 3287

E-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

2. Bên X-lô-va-ki-a:

Bộ Nội vụ Cộng hòa X-lô-va-ki-a

Bộ tư lệnh Cảnh sát

Cục Biên phòng và Ngoại kiều

Địa chỉ: Vajnorská 25, 812 72 Bratislava, Cộng hoà X-lô-va-ki-a

Tel: + 421 09610 507 01, 09610 507 07

Fax: + 421 09610 590 74, 09610 590 79

3. Tiếng Anh là ngôn ngữ dùng để liên hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9

1. Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với công dân của một Bên ký kết đã nhập cảnh vào lãnh thổ Bên ký kết kia trước ngày Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Bên ký kết theo:

(a) Các điều ước quốc tế về nhận trở lại hoặc chuyển giao công dân nước thứ ba;

(b) Công ước ngày 28 tháng 7 năm 1951 về Quy chế người tỵ nạn và Nghị định thư ngày 31 tháng 1 năm 1967 về Quy chế người Tỵ nạn;

(c) Các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương khác có hiệu lực với một Bên ký kết.

Điều 10

1. Hiệp định này có hiệu lực không thời hạn.

2. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được công hàm sau cùng, theo đó hai Bên ký kết sẽ thông qua đường ngoại giao, thông báo cho nhau về việc hoàn tất các thủ tục cần thiết để Hiệp định có hiệu lực phù hợp với pháp luật của mỗi Bên ký kết.

3. Các Bên ký kết có thể sửa đổi, bổ sung Hiệp định này thông qua trao đổi công hàm sau khi đã được cả hai Bên nhất trí thoả thuận.

4. Mỗi Bên ký kết có thể huỷ bỏ Hiệp định này bằng cách thông báo bằng văn bản qua đường ngoại giao. Trong trường hợp này, Hiệp định sẽ hết hiệu lực vào ngày thứ chín mươi (90), kể từ ngày chuyển văn bản thông báo huỷ bỏ Hiệp định cho Bên ký kết kia.

Làm tại Bratislava ngày 17 tháng 10 năm 2005 thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Xlô-vắc và tiếng Anh, tất cả các văn bản có giá trị như nhau. Trường hợp có sự hiểu khác nhau thì bản tiếng Anh sẽ được dùng để đối chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X-LÔ-VA-KI-A
Nguyễn Phú Bình Thứ trưởng Bộ Ngoại giao	Vladimir Palko Bộ trưởng Bộ Nội vụ

AGREEMENT
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE SLOVAK REPUBLIC
ON
READMISSION OF CITIZENS OF BOTH STATES

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Slovak Republic (Hereinafter referred to as "Contracting Parties"),

Desirous to develop friendly relations between both States,

Guided by intention to co-operate on the basis of reciprocity in addressing the issues of readmission of citizens illegally present in the territory of the State of the other Contracting Party,

Making efforts to prevent illegal migration,

Have agreed as follows:

Article 1

In accordance with the provisions of this Agreement, each Contracting Party shall, at the request of the other Contracting Party, readmit a citizen who does not, or no longer meets legal requirements of entry or residence in the territory of the State of the requesting Contracting Party (hereinafter referred to as "returnee").

Article 2

1. Subject to the provisions of Article 1, each Contracting Party shall readmit a returnee who, after verification, meets the following requirements:

   a) Having citizenship of the State of the requested Contracting Party, while simultaneously not having citizenship of the State of the requesting Contracting Party or any other country;
   b) Had a legal permanent residence in the territory of the State of the requested Contracting Party and does not have a permanent residence in a third country;

c) Is subject to a statutory enforceable deportation order by the competent authority of the State of the requesting Contracting Party in conformity with its laws.

2. For a person who meets all requirements provided for in sub-paragraphs 1(a) and 1(c) of this Article and had a permanent residence in a third country before coming to the State of the requesting Contracting Party's territory, the requesting Contracting Party shall enable him/her to return to that third country or to any other country where he/she is allowed to reside according their aspirations.

3. The requesting Contracting Party shall readmit without undue delay and without any formalities a returnee who has not possessed citizenship of the State of the requested Contracting Party or fails to meet the requirements provided for in this Article of this Agreement at the date of the admission after verifying by the competent authorities.

Article 3

1. Handover and admission of a returnee shall be arranged in conformity with the Contracting Parties' domestic laws and regulations, international law and ensure the principles of order, safety and a respect for the human dignity of the returnees, taking into account humanitarian aspects and family unity of the returnee.

2. The competent authority of the State of each Contracting Party shall enable a returnee to settle his/her personal matters within no more than 45 days period of time from the date of receipt of acceptance by the other Contracting Party to readmit this person.

3. A returnee is allowed, in accordance with the national laws of the requesting Contracting Party, to take or transfer to the territory of the State of the requested Contracting Party any property, including any means of payment, legally acquired during the stay in the territory of the State of the requesting Contracting Party.

Article 4

1. After it is determined that a returnee meets all requirements provided for in paragraph 1 of Article 2 of this Agreement, the competent authority of the State of the requesting Contracting Party will provide competent authority of the State of the requested Contracting Party with a readmission dossier which

consists of: a verbal note enclosed a request of readmission; a list of returnees who are to be repatriated; returnees' personal details form; a copy of a deportation order and other documents relating to returnees' personal identity and citizenship. A copy of a deportation order and all copies of other documents will be translated into English and will be certified by the competent authorities provided for in Article 8 of this Agreement.

2. Within 45 days from the date of receiving all required documents, the competent authority of the State of the requested Contracting Party shall provide a written notification to the competent authority of the State of the requesting Contracting Party as to whether or not the requested Contracting Party has accepted the return of each individual stated in the re-admitted dossier mentioned in paragraph 1 of this Article. The requested Contracting Party shall confirm the receipt of the documents within 7 (seven) days to the requesting Contracting Party. For a person whose readmission is accepted, the competent authority of the State of the requested Contracting Party shall grant him or her a travel document and send a written confirmation of readmission of that person to the competent authority of the State of the requesting Contracting Party.

3. At least 15 days before the repatriation scheduled flight, the competent authority of the State of the requesting Contracting Party shall notify the competent authority of the State of the requested Contracting Party of entry border check point, flight number, scheduled flight arrival time, list of returnees and the escorting officers' personal identification details (name in full, date of birth, citizenship, passport number and a scheduled duration of stay in the territory of the State the requested Contracting Party). Upon receipt of the abovementioned details the competent authority of the State of the requested Contracting Party shall without delay confirm the time of the readmission.

4. When handing over the returnee at the State of the requested Contracting Party's airport, the escorting officers shall transfer to the requested Contracting Party's authorized officers the documents related to readmission other than those included in the readmission dossier mentioned in paragraph 1 of this Article. The authorized officers of the States of both Contracting Parties shall sign the minutes of the handing-over and admission.

Article 5

1. Costs of transport of re-admitted returnees to the international airport of the State of the requested Contracting Party and costs of readmission in error provided for in paragraph 3 of Article 2 of this Agreement will be borne by the requesting Contracting Party.

2. The international airports are:

The Vietnamese side:

a) Noi Bai International Airport, Hanoi
Tel: +84 4 8865230
Fax: +84 4 8843462
E-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

b) Tan Son Nhat International Airport, Ho Chi Minh City
Tel: +84 8 8440050
Fax: +84 8 8488485
E-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

The Slovak side:

a) Airport M.R.Stefanika-Airport Bratislava, a.s.
Airport M.R.Stefanika, 823 11 Bratislava 21
Tel.: +421 2 48 57 33 53
Fax: +421 2 48 57 33 32
Email: information@ssl.sk
http://www.letiskobratislava.sk

b) Airport Kosice-Airport Kosice, a.s.
Airport Kosice, 041 75 Kosice
Tel.: +421 55 68 32 123
Fax.: +421 55 68 32 202
Email: sekretariat@airportkosice.sk
http://www.airportkosice.sk

Article 6

1. The necessary personal data communicated for the purpose of implementing this Agreement shall be protected in compliance with laws and regulations of the States of the Contracting Parties.

2. In implementing this Agreement, both Contracting Parties should exchange only the following data:

a) Personal data of the person to be readmitted and of the family members of that person (name in full, any previous names, alias, date and place of birth, sex, current and previous citizenship);

b) Data related to passport, identity card, other documents for proving the returnees' personal identity, travel document and laissez-passers (number, validity, date of issue, issuing authority and place of issue, etc.);

c) Other necessary data for returnees' personal identity verification;

d) Repatriation flight details.

Article 7

. Vietnamese citizenship of a returnee shall be proved by one of the following valid documents:

a) Vietnamese passport;
b) Vietnamese Identity card;
c) Certificate of Vietnamese citizenship;
d) Decision on naturalization or on restoration of Vietnamese citizenship.

2. Slovak citizenship of a returnee shall be proved by one of the following valid documents:

a) Slovak travel document;
b) Identification card of the Slovak Republic;
c) Identity card of the Czechoslovak Republic, Czechoslovak Socialist Republic or Czech and Slovak Federative Republic indicating citizenship of the Slovak Republic;
d) Certificate of citizenship of the Slovak Republic.

3. In order to verify Vietnamese citizenship and permanent residence of a returnee, the requesting Contracting Party may submit to the requested Contracting Party some of the following Vietnamese documents:

a) Expired passport;
b) Border people's identity card;
c) Army's identity card;
d) Laissez-passer with photo;
e) Ship-crew passport;
f) Birth certificate;
g) Household registration book;
h) Most recent polling card;
i) Driving license.

4. In order to verify Slovak citizenship and permanent residence of a returnee the requesting Contracting Party may submit to the requested Contracting Party some of the following Slovak documents:

a) Invalid documents referred to in paragraph 2 of this Article,
b) Military service record book or other identity document issued to the members of armed forces,
c) Birth certificate,
d) Driving license;
e) Photocopy of the aforementioned documents.

5. The Contracting Parties shall, through diplomatic channels, exchange specimens of the documents indicated in paragraphs 1 and 2 of this Article by the date of entry into force of this Agreement at the latest.

Article 8

1. The competent authorities authorized to receive and process requests for the readmission of returnees referred to in the Article 4 of this Agreement are:

a) The Vietnamese side:

Ministry of Public Security of Vietnam,
Immigration Department

Address: 40 A Hang Bai St., Hanoi, Vietnam
Tel: +84 4 825 7941
Fax: +84 4 824 3288, 824 3287
E-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

b) The Slovak side:

Ministry of Interior of the Slovak Republic

Presidium of the Police Force
Bureau of Border and Aliens Police

Address: Vajnorská 25, 812 72 Bratislava, Slovak Republic
Tel: +421 09610 507 01, 09610 507 07
Fax: +421 09610 590 74, 09610 590 79
E-mail: uhcp@minv.sk

2. The communication between the competent authorities shall be carried out in English.

Article 9

1. The Contracting Parties shall not apply the provisions of this Agreement to the citizens of one Contracting Party if determined that these citizens entered the territory of the State of the other Contracting Party prior to the date of entry into force of this Agreement.
2. This Agreement shall not affect obligations of the Contracting Parties arising from:
   a) International agreements concerning readmission or transfer of citizens of the third countries.
   b) The Convention on the Status of Refugees of the July 28th, 1951 and the Protocol of January 31st, 1967 on the Status of Refugees.
   c) Other bilateral and multilateral agreements which are binding on either Party.

Article 10

1. This Agreement is concluded for an indefinite term.

2. This Agreement shall come into force 15 (fifteen) days following the date of receipt of the latter notification, by which the Contracting Parties shall, through diplomatic channels, notify each other of the fulfillment of the conditions necessary for entry into force of this Agreement according to the national legislation.

3. This Agreement may be amended and supplemented by exchange of notes upon agreement between both Contracting Parties.

4. Each Contracting Party may denounce this Agreement by written notification through diplomatic channels. In such case this Agreement shall expire on the ninetieth day following the date of the delivery of the notice of termination to the other Contracting Party.

Done at Bratislava on October 17, 2005 in two original copies, each in Vietnamese, Slovak and English languages, all texts being equally authentic. In case of any discrepancies in their interpretation, the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Vietnam

Nguyen Phu Binh

For the Government of the Slovak Republic

Vladimir Palko

D O H O D A

medzi vládou Vietnamskej socialistickej republiky a vládou Slovenskej republiky

o readmisii občanov oboch štátov

Vláda Vietnamskej socialistickej republiky
a
vláda Slovenskej republiky

(ďalej len „zmluvné strany"),

želajúc si rozvíjať priateľské vzťahy medzi oboma krajinami,

riadiac sa úmyslom spolupracovať na základe reciprocity pri riešení otázok týkajúcich sa readmisie občanov neoprávnene sa zdržiavajúcich na území štátov zmluvných strán,

snažiac sa predchádzať nelegálnej migrácii,

dohodli sa t a k t o:

Článok 1

V súlade s ustanoveniami tejto dohody každá zmluvná strana na žiadosť druhej zmluvnej strany prijme občana, ktorý nespĺňa alebo prestal spĺňať podmienky pre vstup alebo pobyt na území štátu žiadajúcej zmluvnej strany (ďalej len „readmitant").

Článok 2

1. Podľa ustanovení článku 1 každá zmluvná strana prijme readmitanta, ktorý po preverení spĺňa nasledovné podmienky:

a) má štátne občianstvo štátu požiadanej zmluvnej strany a súčasne nemá štátne občianstvo štátu žiadajúcej zmluvnej strany ani štátne občianstvo ktorejkoľvek inej krajiny,
b) mal trvalý pobyt na území štátu požiadanej zmluvnej strany a nemá trvalý pobyt v tretej krajine,

c) je vyhostený podľa vykonateľného rozhodnutia vydaného príslušným orgánom štátu žiadajúcej zmluvnej strany v súlade s jeho zákonmi.

2. Tomu, kto spĺňa podmienky uvedené v odseku 1 písm. a) a c) a pred vstupom na územie štátu žiadajúcej zmluvnej strany mal trvalý pobyt v tretej krajine, žiadajúca zmluvná strana umožní návrat do tejto krajiny alebo podľa jeho želania do ktorejkoľvek inej krajiny, ktorá ho prijme.

3. Žiadajúca zmluvná strana prijme bezodkladne späť bez akýchkoľvek formalít readmitanta, ktorý po preverení príslušnými orgánmi nemá štátne občianstvo štátu požiadanej zmluvnej strany alebo nespĺňa ku dňu prijatia podmienky ustanovené v tomto článku.

Článok 3

1. Odovzdanie a prijatie readmitanta sa uskutoční v súlade s vnútroštátnymi právnymi predpismi zmluvných strán a medzinárodným právom, so zaručením princípov poriadku, bezpečnosti a rešpektovania ľudskej dôstojnosti readmitanta, pričom sa vezmú do úvahy humanitárne aspekty a jednota rodiny readmitanta.

2. Príslušný orgán každej zmluvnej strany umožní readmitantovi vysporiadať si svoje osobné záležitosti najneskôr do 45 dní odo dňa doručenia súhlasu druhej zmluvnej strany s readmisiou tejto osoby.

3. Readmitant si smie v súlade s vnútroštátnym právom žiadajúcej zmluvnej strany zobrať alebo previesť na územie štátu požiadanej zmluvnej strany majetok vrátane akýchkoľvek platobných prostriedkov legálne nadobudnutých počas jeho pobytu na území štátu žiadajúcej zmluvnej strany.

Článok 4

1. Po určení, že readmitant spĺňa všetky podmienky uvedené v článku 2 ods. 1, príslušný orgán štátu žiadajúcej zmluvnej strany zašle príslušnému orgánu štátu požiadanej zmluvnej strany readmisný spis, ktorý tvorí verbálna nóta a priložená žiadosť o readmisiu, zoznam readmitantov, ktorí majú byť vrátení, formulár obsahujúci osobné údaje readmitantov, kópie rozhodnutí a vyhostení a ďalšie doklady týkajúce sa totožnosti a občianstva readmitantov. Kópia rozhodnutia o vyhostení a všetky kópie dokladov budú preložené do anglického jazyka a overené príslušným orgánom uvedeným v článku 8.

2. Do 45 dní odo dňa prijatia všetkých požadovaných dokladov príslušný orgán štátu požiadanej zmluvnej strany zašle príslušnému orgánu štátu žiadajúcej zmluvnej strany písomné oznámenie o súhlase alebo nesúhlase požiadanej zmluvnej strany s prijatím každého jednotlivca uvedeného v readmisnom spise podľa odseku 1. Požiadaná zmluvná strana bezodkladne potvrdí do 7 (siedmich) dní prijatie

dokumentov žiadajúcej zmluvnej strane. Osobe, ktorej readmisia bola odsúhlasená, vydá príslušný orgán štátu požiadanej zmluvnej strany cestovný doklad a príslušnému orgánu štátu žiadajúcej zmluvnej strany zašle písomné potvrdenie readmisie tejto osoby.

3. Najmenej 15 dní pred odletom readmitanta príslušný orgán štátu žiadajúcej zmluvnej strany oznámi príslušnému orgánu štátu požiadanej zmluvnej strany hraničný priechod, číslo letu, predpokladaný čas príletu, zoznam readmitantov a údaje o totožnosti eskorty (priezvisko a meno, dátum narodenia, občianstvo, číslo pasu, predpokladaná doba pobytu na území štátu požiadanej zmluvnej strany). Po obdržaní vyššie uvedených údajov príslušný orgán štátu požiadanej zmluvnej strany bezodkladne potvrdí čas readmisie.

4. Pri odovzdaní readmitantov na letisku v štáte požiadanej zmluvnej strany eskorta odovzdá povereným pracovníkom požiadanej zmluvnej strany tie doklady týkajúce sa readmisie, ktoré podľa odseku 1 nie sú súčasťou readmisného spisu. Poverení pracovníci oboch zmluvných strán podpíšu protokol o readmisii.

Článok 5

Náklady spojené s prevozom readmitantov na medzinárodné letisko v štáte požiadanej zmluvnej strany uhradí žiadajúca zmluvná strana. Žiadajúca zmluvná strana tiež uhradí všetky náklady spojené s opätovným prijatím v prípadoch omylu podľa ustanovenia článku 2 ods. 3.

Medzinárodnými letiskami sú:

Na vietnamskej strane:

a) Noi Bai medzinárodné letisko, Hanoj
   Tel.: +84 4 8865230
   Fax: +84 4 8843462
   email: Vnimm@hn.vnn.vn
b) Tan Son Nhat medzinárodné letisko, Ho Chi Minh City
   Tel.: +84 8 8440050
   Fax: +84 8 8488485
   email: Vnimm@hn.vnn.vn

Na slovenskej strane:

a) Letisko M. R. Štefánika - Airport Bratislava, a. s.
   Letisko M. R. Štefánika, 823 11 Bratislava 21
   Tel.: +421 2 48 57 33 53
   Fax: +421 2 48 57 33 32
   email: information@ssl.sk
   http://www.letiskobratislava.sk

b) Letisko Košice-Airport Košice, a. s.
   Letisko Košice, 041 75 Košice

Tel.:+421.55.6832.123
Fax.:+421.55.6832.202
email:sekretariat@airportkosice.sk
http://www.airportkosice.sk

Článok 6

1. Osobné údaje poskytnuté na účely vykonávania tejto dohody budú chránené v súlade s právnymi predpismi štátov zmluvných strán.

2. Pri vykonávaní tejto dohody si zmluvné strany môžu vymieňať len:

a) osobné údaje readmitanta a jeho rodinných príslušníkov (meno a priezvisko, predošlé mená, prezývky, dátum a miesto narodenia, pohlavie, terajšie a predošlé občianstvo),
b) údaje o pase, občianskom preukaze, iných dokladoch preukazujúcich totožnosť redmitanta, cestovnom doklade a priepustke (číslo, lehota platnosti, dátum vydania, vydávajúci orgán, miesto vydania atď.),
c) iné údaje potrebné na preverenie totožnosti readmitanta,
d) údaje o leteckej preprave.

Článok 7

1. Slovenské štátne občianstvo sa dokazuje jedným z týchto platných dokladov:

a) cestovným dokladom,
b) občianskym preukazom Slovenskej republiky,
c) občianskym preukazom Československej republiky, Československej socialistickej republiky alebo Českej a Slovenskej Federatívnej Republiky s vyznačeným štátnym občianstvom Slovenskej republiky,
d) osvedčením o štátnom občianstve Slovenskej republiky.

2. Vietnamské štátne občianstvo sa dokazuje jedným z týchto platných dokladov:

a) vietnamským cestovným pasom,
b) vietnamským preukazom totožnosti,
c) potvrdením o vietnamskom štátnom občianstve,
d) rozhodnutím o udelení alebo o navrátení vietnamského štátneho občianstva.

3. Na zistenie slovenského štátneho občianstva a trvalého pobytu readmitanta žiadajúca zmluvná strana môže predložiť požiadanej zmluvnej strane niektorý z týchto dokladov:

a) neplatné doklady uvedené v odseku 2,
b) vojenskú knižku alebo iný preukaz totožnosti vydávaný príslušníkom ozbrojených zborov,

c) rodný list,
d) vodičský preukaz,
e) fotokópiu vyššie uvedených dokladov.

4. Na zistenie vietnamského štátneho občianstva a trvalého pobytu readmitanta žiadajúca zmluvná strana môže predložiť požiadanej zmluvnej strane niektorý z týchto dokladov:

a) neplatný vietnamský cestovný pas,
b) hraničný preukaz totožnosti,
c) vojenský preukaz totožnosti,
d) priepustku s fotografiou,
e) námornú knižku,
f) rodný list,
g) registračná kniha člena domácnosti,
h) posledný voličský preukaz,
i) vodičský preukaz.

5. Zmluvné strany si diplomatickou cestou vymenia vzory dokladov uvedených v odseku 1 a 2 najneskôr ku dňu nadobudnutia platnosti tejto dohody.

Článok 8

1. Príslušnými orgánmi oprávnenými prijímať a vybavovať žiadosti o readmisiu podľa článku 4 sú:

a) Na slovenskej strane:

Ministerstvo vnútra Slovenskej republiky
Prezídium Policajného zboru
úrad hraničnej a cudzineckej polície
Adresa: Vajnorská 25, 812 72 Bratislava, Slovenská republika
Tel.: +421 09610 507 01, 09610 507 07
Fax: +421 09610 590 74, 09610 590 79
e-mail: uhcp@minv.sk

b) Na vietnamskej strane:

Ministerstvo verejnej bezpečnosti Vietnamu
Odbor prisťahovalectva
Adresa: 40 A Hang Bai St., Hanoi, Vietnam
Tel.: +84 4 825 7941
Fax: +84 4 824 3288, 824 3287
e-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

2. Komunikácia medzi príslušnými orgánmi sa uskutočňuje v anglickom jazyku.

Článok 9

1 Zmluvné strany neuplatnia ustanovenia tejto dohody na štátnych občanov jednej zmluvnej strany, ak sa zistí, že títo občania vstúpili na územie štátu druhej zmluvnej strany pred nadobudnutím platnosti tejto dohody.

2. Touto dohodou nebudú dotknuté záväzky zmluvných strán vyplývajúce z:

a) medzinárodných dohôd o readmisii alebo odovzdávaní občanov tretích krajín,
b) Dohovoru o právnom postavení utečencov z 28. júla 1951 a Protokolu o právnom postavení utečencov z 31. januára 1967,
c) iných bilaterálnych alebo multilaterálnych dohôd, ktorými sú obe zmluvné strany viazané.

Článok 10

1. Táto dohoda sa uzaviera na neurčitý čas.

2. Táto dohoda nadobudne platnosť pätnásť (15) dní po dni prijatia neskoršieho oznámenia, ktorými si zmluvné strany diplomatickou cestou navzájom oznámia splnenie podmienok potrebných na nadobudnutie jej platnosti podľa vnútroštátnych právnych predpisov.

3. Túto dohodu môžu zmluvné strany meniť a dopĺňať na základe vzájomnej dohody výmenou nót.

4. Každá zo zmluvných strán môže vypovedať túto dohodu písomným oznámením diplomatickou cestou. V tomto prípade platnosť dohody skončí deväťdesiatym (90.) dňom po dátume doručenia písomného oznámenia o výpovedi druhej zmluvnej strane.

Dané v Bratislave dňa 17. októbra 2005 v dvoch pôvodných vyhotoveniach, každé v vietnamskom jazyku, slovenskom jazyku a anglickom jazyku, pričom všetky znenia majú rovnakú platnosť. V prípade rozdielneho výkladu je rozhodujúce znenie v anglickom jazyku.

Za vládu
Vietnamskej socialistickej republiky

Nguyen Phu Binh

Za vládu
Slovenskej republiky

Vladimír Palko